

GIÁO DỤC HÀ NỘI THỜI PHÁP THUỘC

QUA TÀI LIỆU LƯU TRỮ

ĐÀO THỊ DIỄN*

Trong suốt thời kỳ thống trị Đông Dương, chính quyền thuộc địa Pháp đã tiến hành hai cuộc cải cách giáo dục, trong đó mỗi cuộc cải cách được gắn liền với tên tuổi của một viên Toàn quyền, đó là Paul Beau (1) và Albert Sarraut (2).

Chịu ảnh hưởng của hai cuộc cải cách giáo dục của chính quyền thuộc địa, hệ thống giáo dục của Việt Nam đã có những thay đổi quan trọng. Và Hà Nội cũng không nằm ngoài phạm vi ảnh hưởng đó.

Được chính quyền thuộc địa chú trọng xây dựng để trở thành “*Thủ đô của Bắc Kỳ*”, “*Thủ đô của Liên bang Đông Dương*” nên dưới thời Pháp thuộc, Hà Nội đã hội tụ rất nhiều yếu tố, thể hiện rõ kết quả của việc thực hiện các chính sách của chính quyền thuộc địa về mọi mặt, trong đó có chính sách về giáo dục. Điều đó được thể hiện qua tổ chức và hoạt động của hệ thống các trường công và tư trong suốt thời kỳ từ 1898 đến 1945. Bài viết sẽ đề cập một cách khái quát tình hình giáo dục ở Hà Nội qua hai cuộc cải cách giáo dục của Pháp ở Việt Nam.

I. GIÁO DỤC Ở HÀ NỘI TRƯỚC NĂM 1906

1. Tình hình giáo dục ở Bắc Kỳ trước năm 1906

Năm 1858, thực dân Pháp nổ súng xâm lược Việt Nam ở cửa biển Đà Nẵng. Năm

1867, sau khi đánh chiếm được toàn bộ Nam Kỳ lục tỉnh, cùng với việc thiết lập hệ thống chính quyền cai trị ở Nam Kỳ, thực dân Pháp bắt đầu tiến hành công cuộc “*binh định*” xứ Bắc Kỳ.

Tháng 6-1886, Paul Bert được cử giữ chức Tổng Trú sứ Trung-Bắc Kỳ. Vốn là một nhà giáo dục nổi tiếng của Pháp nên ngay sau khi đặt chân tới Hà Nội, cùng với lời tuyên bố: “*Người Pháp đến đây là để nâng cao đời sống nông nghiệp, công nghiệp, kinh tế và còn nâng cao đời sống tinh thần bằng giáo dục*” (3), Paul Bert đã tự tay đôn đốc việc xây dựng trường sở và ra những chỉ thị cụ thể để chỉ đạo công tác giáo dục. Chỉ trong một thời gian ngắn, Paul Bert đã tổ chức được một số trường học gọi là trường Pháp-Việt (hay còn gọi là trường Pháp-bản xứ) ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Vì không tán thành việc bắt người Việt Nam bỏ hẳn chữ Hán để học chữ Pháp và chữ quốc ngữ như các Đô đốc đã làm ở Nam Kỳ nên Paul Bert vẫn cho học sinh học chữ Hán. Ngoài ra, trên địa bàn Bắc Kỳ, Paul Bert còn tổ chức được một số trường tiểu học con trai và tiểu học con gái, chương trình học giống như các trường tiểu học ở Nam Kỳ. Sau khi Paul Bert chết đột ngột (cuối năm 1886), tình hình giáo dục ở Bắc Kỳ ít có sự thay đổi, phần vì không có ai

* TS. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I

tiếp tục sự nghiệp của Paul Bert, phần vì chính quyền thuộc địa còn phải lo tiến hành các cuộc hành quân chiếm đóng Bắc Kỳ.

Năm 1897, sau khi đàn áp xong phong trào Cần vương, về cơ bản, thực dân Pháp đã hoàn thành công cuộc “*bình định*” Bắc Kỳ và bắt tay vào công cuộc khai thác thuộc địa lần thứ nhất. Để đáp ứng nhu cầu về nhân lực phục vụ công cuộc khai thác thuộc địa, chính quyền Pháp đã mở một số trường đào tạo đội ngũ công chức, trí thức Tây học sẵn sàng phục vụ, cộng tác với Pháp. Tuy nhiên, cho đến trước năm 1906 là năm Pháp tiến hành cải cách giáo dục, nên giáo dục ở Việt Nam nói chung và ở Bắc Kỳ nói riêng vẫn chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu của công cuộc khai thác thuộc địa. Thời kỳ này có hai loại hình giáo dục tồn tại ở Việt Nam: một loại gồm giáo dục quốc gia truyền thống với các trường dạy chữ Hán và một loại khác gồm các trường Pháp - bản xứ dạy chữ Pháp và chữ quốc ngữ với những yếu tố giáo dục của phương tây.

2. Giáo dục ở Hà Nội trước năm 1906

Năm 1888, Hà Nội chính thức trở thành “*nhượng địa*” của Pháp, kể từ ngày 3 tháng 10, sau khi Dự ngày 1 tháng 10 của Vua Đồng Khánh được Toàn quyền Richaud phê chuẩn. Đến năm 1890, Hà Nội đã có một số trường Pháp-Việt được thành lập từ thời Paul Bert. Đó là các trường sau (4):

- Một trường thông ngôn bản xứ với 30 học sinh, 2 giáo viên người Pháp và 2 giáo viên người Việt.

- Một trường phụ (*école annexe du collège*) dành cho học sinh tiểu học của các khu thuộc ngoại ô phía Bắc Hà Nội với 70 học sinh, 4 giáo viên người Việt.

- Một trường sơ cấp (*école élémentaire*) với 120 học sinh, 4 giáo viên người Việt.

- Một trường tiểu học dành cho con trai người Âu (*école primaire pour les européens*) với 15 học sinh (trong đó học sinh người bản xứ nhiều hơn học sinh người Âu) và 1 giáo viên người Pháp sống tại Hà Nội.

- Một trường tiểu học con gái bản xứ và người Âu (*école primaire pour les filles indigènes et européens*), nhưng thực chất có cả con trai người Âu và con lai từ 7 tuổi. Trường có 40 học sinh, 2 giáo viên người Pháp và 1 giáo viên người Việt.

- Một trường tiểu học đã mở được 5 năm (tức là vào khoảng năm 1885, trước khi Paul Bert đến Hà Nội) dành cho người bản xứ với 230 học sinh và 6 giáo viên người Việt.

- Hai trường tư, do các cha đạo ở Pháp tổ chức dưới sự giám sát của chính phủ chính quốc và đặt dưới sự kiểm tra của đạo luật ngày 15-3-1890. Một trường dành cho học sinh bản xứ (học sinh không phải đóng tiền học) và một trường dành cho học sinh người Âu (học sinh phải đóng tiền học).

Ngoài ra còn có trường Hậu bổ Hà Nội (*École d'Administration de Hanoï*) thành lập năm 1897 để đào tạo tri phủ, tri huyện, huấn đạo, giáo thụ; trường Dạy nghề Hà Nội (*École professionnelle de Hanoï*) do Phòng Thương mại Hà Nội tổ chức năm 1898; Trường Y khoa Hà Nội (*École de Médecine de Hanoï*) được thành lập năm 1902; Trường Trung học Paul Bert được thành lập theo Nghị định số 2084 ngày 20-7-1904...

II. GIÁO DỤC Ở HÀ NỘI THỜI KỲ 1906-1916

1. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất 1906-1916

Có thể nói rằng, cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất gắn liền với tên tuổi của Paul Beau, Toàn quyền thứ 13 của Pháp ở Đông Dương. Là một trong những viên Toàn quyền đặc biệt quan tâm đến sự nghiệp giáo dục. Với người bản xứ, ngay từ khi đặt chân đến Đông Dương, Paul Beau đã vạch ra một chương trình hành động cho chính phủ, trong đó việc thành lập cứu trợ y tế và tổ chức giáo dục công là những điểm cơ bản. Cuộc cải cách giáo dục do Paul Beau tổ chức là một cuộc cải cách có phương pháp và hoàn chỉnh, bắt đầu bằng việc ban hành một số nghị định:

- Nghị định ngày 8-3-1906 thành lập Hội đồng Hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (*Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement indigène*). Một trong những nhiệm vụ của Hội đồng là sửa đổi lại chương trình thi hương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, nhằm đưa môn tiếng Pháp và khoa học sơ đẳng vào chương trình, và đặc biệt là “*có trách nhiệm nghiên cứu những điều kiện để thành lập và hoạt động của một trường đại học gồm các môn giảng dạy ở bậc đại học dành cho người bản xứ và người châu Á*” (5). Tại phiên họp thứ nhất ngày 11-4-1906, Hội đồng đã nhất trí đề nghị lên Toàn quyền một bản báo cáo trong đó có đề nghị thành lập Trường Đại học Đông Dương.

- Nghị định ngày 16-5-1906 thành lập tại mỗi xứ trong Đông Dương một Hội đồng Hoàn thiện nền giáo dục bản xứ để nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến riêng từng nơi một. Hội đồng này trực tiếp làm việc với Ủy ban thường trực của Hội đồng Hoàn thiện giáo dục toàn Đông Dương.

- Nghị định ngày 16-11-1906 tổ chức lại giáo dục bản xứ ở Bắc Kỳ...

Những nghị định trên đã xác định những nét lớn trong tổ chức giáo dục hệ Pháp-bản xứ, chia giáo dục ra làm hai bậc: giáo dục tiểu học (*enseignement primaire*) và giáo dục bổ túc (*enseignement complémentaire*). Mục đích của giáo dục bản xứ là chuẩn bị đào tạo nên những nhân viên phụ tá cho các bậc trung bình trong hệ thống ngạch bậc hành chính và bắt đầu trang bị cho học sinh một nền văn hóa đích thực, nền văn hóa phương Tây mới, vừa văn học lại vừa khoa học, khác hẳn văn hóa truyền thống Trung Hoa hoàn toàn mang tính chất văn học.

Cuộc cải cách này đã xóa bỏ việc giảng dạy hoàn toàn bằng chữ Hán và lập ra cách giảng dạy mới: ở cấp một, học sinh học cả chữ Hán và chữ Quốc ngữ; lên cấp hai chỉ còn lại chữ Hán, chữ Quốc ngữ và một phần tiếng Pháp không bắt buộc nhưng ở cấp ba thì chữ Hán, chữ Quốc ngữ và tiếng Pháp đều bắt buộc như nhau. Kết quả lớn nhất của cuộc cải cách lần này chính là việc thành lập Đại học Đông Dương, một trung tâm giáo dục đại học theo mô hình hiện đại nhất lúc đó, có kết hợp giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học (6).

2. Giáo dục ở Hà Nội thời kỳ 1906-1916

Giáo dục Hà Nội thời kỳ này tiếp tục phát triển theo mô hình đã có từ trước, bao gồm hệ thống các trường công và tư.

a. Hệ thống trường công:

Có thể chia hệ thống giáo dục công của Hà Nội ra làm 3 loại: Trường hành chính, trường kỹ thuật và trường văn hóa.

- *Trường hành chính*: Thời kỳ đó chỉ có duy nhất một trường hành chính ở Hà Nội, đó là Trường Hậu bổ được thành lập theo thông tư ngày 9-2-1897 của Phó Toàn quyền Đông Dương và theo đề nghị của

Kinh lược Bắc Kỳ Hoàng Cao Khải, nhằm mục đích đào tạo tri phủ, tri huyện, huấn đạo, giáo thụ và một số thành phần khác như Cử nhân, Tú tài và con quan như ám sinh... Trường làm lễ khai giảng vào ngày 15-3-1897, khóa đầu tiên có 32 học viên đương chức (trong thời gian học họ được hưởng nguyên lương) và 13 học viên tự do (Cử nhân, Tú tài, Ám sinh) (7). Thời gian học ban đầu là 6 tháng, sau nâng lên thành 3 năm, thí sinh phải qua 2 kỳ thi: nhập trường và tốt nghiệp.

Năm 1906, với cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, trường Hậu bổ được xếp vào trường Cao đẳng Luật và Pháp chính (*École supérieure de Droit et Administration*), một trong 5 trường thành viên của Đại học Đông Dương. Năm 1912, Trường Hậu bổ đổi tên thành trường Sĩ hoạn (*École des Mandarins*). Trong cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, Trường Y Hà Nội cũng được xếp vào khối các trường thuộc Đại học Đông Dương.

- *Trường kỹ thuật*: Năm 1898, Phòng Thương mại Hà Nội đã lập ra trường Dạy nghề nhằm mục đích “đào tạo các đốc công hoặc xưởng trưởng người bản xứ có khả năng trợ giúp người Âu trong các công trình công nghiệp và thúc đẩy kỹ nghệ bản xứ phát triển, đem kỹ nghệ của các nước khác vào dạy cho dân thuộc địa” (8).

Trường nhận học sinh từ 15 đến 25 tuổi ở các tỉnh thuộc Bắc Kỳ, học theo chế độ ngoại trú, thí sinh phải dự kiểm tra đầu vào, học sinh có học bổng và thời gian đào tạo là 3 năm (học hết 3 năm sẽ được cấp chứng chỉ). Chương trình học gồm 2 phần: học nghề và học lý thuyết. Ngoài ra còn có môn học đánh máy-tốc ký.

Từ năm 1909, tình trạng học sinh sau khi tốt nghiệp đã bỏ không theo làm các

nghề mà họ đã được đào tạo ở trường bắt đầu xuất hiện và ngày càng gia tăng. Vì thế nên năm 1911, trường Dạy nghề Hà Nội buộc phải sửa đổi để thu hút học sinh. Ngoài học nghề và học lý thuyết ra, một số học sinh sẽ được đào tạo lái xe và sửa chữa xe ô tô. Để được nhập học, thí sinh không phải trải qua bất kỳ một cuộc kiểm tra nào, ở độ tuổi ít nhất là 18 tuổi, có chứng nhận về gia đình và hạnh kiểm và có cam kết phải học hết chương trình hoặc hoàn lại số tiền học bổng đã được hưởng trong trường hợp bỏ trường.

- *Trường văn hóa*: Ngoài các trường tiểu học như đã đề cập ở phần trên ra, Hà Nội thời kỳ này có các trường văn hóa như Trường Trung học Paul Bert được thành lập theo Nghị định số 2084 ngày 20-7-1904 ở Hà Nội. Dưới tác động của cuộc cải cách giáo dục lần thứ nhất, Trường đã được tổ chức lại như sau (9):

- Các lớp thuộc hệ sơ cấp (*classes élémentaire*):

- Lớp dự bị năm thứ nhất dành cho học sinh dưới 9 tuổi

- Lớp dự bị năm thứ hai dành cho học sinh dưới 10 tuổi

- Lớp tám dành cho học sinh dưới 11 tuổi

- Lớp bảy dành cho học sinh dưới 12 tuổi

- Các lớp thuộc hệ trung học (*classes secondaire*) chia làm hai cấp:

- Đệ nhất cấp (*premier cycle secondaire*) gồm lớp 6 (dành cho học sinh dưới 13 tuổi), lớp 5 (dành cho học sinh dưới 14 tuổi), lớp 4 (dành cho học sinh dưới 15 tuổi), lớp 3 (dành cho học sinh dưới 17 tuổi).

- Đệ nhị cấp (*deuxième cycle secondaire*) gồm lớp nhì (dành cho học sinh dưới 18 tuổi) và lớp nhất (dành cho học sinh dưới 19 tuổi).

Đối với các lớp bậc trung học, chương trình giảng dạy hoàn toàn bằng tiếng Pháp và do các giáo viên có bằng cử nhân khoa học hoặc văn học đảm nhiệm.

Theo học trường Paul Bert không phải chỉ có các học sinh người Âu mà còn có cả học sinh người Đông Dương (Việt Nam, Lào) và học sinh người Hoa nữa.

Bắt đầu từ năm học 1913-1914, Trường đã mở thêm các lớp toán học và triết học để chuẩn bị cho các thí sinh thi phần 2 để lấy bằng Tú tài (*Baccalauréat*). Ngay tại thời điểm đó, một dự án đã được ghi vào cho khoản công trái trình lên Quốc hội để xây dựng một trường trung học lớn dự định thay thế Trường Trung học Paul Bert tại Hà Nội, theo đánh giá của chính quyền thuộc địa, là *"một thành phố phù hợp nhất trong tất cả các thành phố ở Đông Dương"* (10).

Năm 1913, chính quyền thuộc địa quyết định bãi bỏ việc học chữ Hán trong các trường Pháp-bản xứ bậc tiểu học và bậc bổ túc ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ. Trường bậc bổ túc (*complémentaire*) được gọi là trường trung học (*Collège*) được đặt tại thủ phủ của mỗi xứ như trường Chasseloup Laubat ở Sài Gòn, Quốc học ở Huế và trường Bảo hộ (*Collège du Protectorat*) tức trường Bưởi ở Hà Nội.

Ngoài ra, trên địa bàn Hà Nội còn có trường Sư phạm được thành lập theo các Nghị định ngày 30-6, 30-7, 9-9-1907 và 22-9-1910 với mục đích đào tạo và hoàn thiện chất lượng của các giáo viên dạy ấu học ở nông thôn.

b. Hệ thống trường tư

Theo quy định của chính quyền thuộc địa, sự hoạt động của các trường công được đảm bảo bằng ngân sách của nhà nước, thông qua các nguồn ngân sách địa

phương. Chính vì vậy, hệ thống trường công đã gặp nhiều khó khăn do gánh nặng về tài chính ngày càng gia tăng ở các địa phương. Trong khi đó, do không bị hạn chế về mặt tài chính, lại không chịu ảnh hưởng của những quy chế chặt chẽ của cải cách giáo dục như các trường công nên hệ thống trường tư, trên thực tế, đã có nhiều khả năng phát triển hơn hệ thống trường công. Đây chính là điều lo ngại của chính quyền thực dân, bởi vì chúng không thể kiểm soát được "công cuộc chinh phục tinh thần" trong hệ thống các trường tư nhằm phục vụ cho công cuộc khai thác thuộc địa của chúng. Sự lo ngại này của chính quyền thuộc địa là có căn cứ, vì ngay từ khi Pháp bắt đầu công cuộc xâm lăng nước ta, đã có không ít nho sĩ dùng nghề dạy học để truyền bá tư tưởng yêu nước, chống lại ách đô hộ của Pháp.

Vào những năm đầu của thế kỷ XX, sự xuất hiện của trường Đông Kinh Nghĩa Thục (11) ở Hà Nội với nội dung giáo dục lòng yêu nước cho người Việt Nam đã làm cho thực dân Pháp phải tìm mọi cách đối phó và cuối cùng đã phải ra lệnh đóng cửa. Từ trường hợp của Đông Kinh Nghĩa Thục, chính quyền thuộc địa đã rút kinh nghiệm, đã tổ chức các cuộc khảo sát thực tế nhằm nắm bắt tình hình trong các trường tư ở Hà Nội.

Dưới đây là bảng thống kê số lượng trường tư và học sinh ở Hà Nội năm 1912 được lập theo báo cáo của các Khu trưởng ở Hà Nội gửi Trưởng phòng quản lý các công việc của người bản xứ (12):

Qua bảng thống kê trên, ta có thể dễ dàng nhận thấy rằng khu 2 (phần lớn gồm các phố cổ) là khu có nhiều trường tư nhất; khu 7 không có trường nào vì khu này chủ

Bảng 1: Số lượng trường tư và học sinh ở Hà Nội năm 1912

Khu	Số trường tư	Số học trò	Ghi chú
Khu 1	1	30	
Khu 2	8	424	Hội Trí tri ở phố Hàng Quạt dạy 330 học trò (13)
Khu 3	7	156	Có 3 người làm thông ngôn trong các công sở hành chính
Khu 4	4	63	Dạy cả chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Giáo viên có người làm thông ngôn Toà Thống sứ Bắc Kỳ, có người làm nghề dạy học trong các trường công
Khu 5	1	26	
Khu 6	1	40	
Khu 7	0	0	
Khu 8	2	20	Dạy chữ Quốc ngữ
Tổng số (14)	24	759	

yếu gồm các đường mới mở); cả Hà Nội không còn một trường dạy chữ Hán nào tồn tại trong giai đoạn này.

III. GIÁO DỤC Ở HÀ NỘI THỜI KỲ 1917-1945

1. Cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai 1917-1929

Sau 10 năm thực hiện (1906-1916) (15), chương trình cải cách giáo dục lần thứ nhất của Toàn quyền Beau, trên thực tế, đã đem lại một kết quả bất đắc dĩ là sự tồn tại song song của hai nền giáo dục cùng một lúc. Nền giáo dục phong kiến tồn tại là do chính quyền thuộc địa chưa đủ điều kiện xóa bỏ hẳn, trong khi đó thì nền giáo dục cải cách lại chưa thể đáp ứng được nhu cầu đề ra. Đó chính là kết quả tất yếu của thời kỳ quá độ trên chặng đường phát triển của nền giáo dục Việt Nam thời kỳ đầu thuộc địa.

Thời kỳ này, nước Pháp mới bước ra khỏi Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất với tư cách là một nước thắng trận nhưng kiệt quệ về kinh tế. Chính phủ Pháp ở Đông

Dương chuẩn bị bước vào đợt khai thác thuộc địa lần thứ hai với quy mô rộng lớn hơn lần trước nhằm bù đắp những tổn thất trong chiến tranh và củng cố địa vị của mình trên thế giới. Tuy nhiên, việc mở rộng kinh tế đòi hỏi phải có thêm nhiều công nhân, nhất là công nhân kỹ thuật và nhiều nhân viên giúp việc với trình độ chuyên môn vững vàng. Đó là một lý do khiến chính quyền thuộc địa thấy cần phải có một cuộc cải cách giáo dục nhằm nâng cao trình độ của đội ngũ những người bản xứ sẵn sàng cộng tác với Pháp. Thêm vào đó, sự tồn tại song song của hai nền giáo dục nêu trên đã gây nên một mâu thuẫn không có lợi cho chính quyền thực dân, đó là mối bất hòa giữa hai phái “cựu học” và “tân học”. Chính quyền thực dân thấy không thể tồn tại mãi tình trạng “hai nền giáo dục cùng song song tồn tại” như vậy nên đã quyết định bãi bỏ hẳn nền giáo dục bản xứ cùng với những thể chế của nó. Và chương trình cải cách giáo dục lần thứ hai chính thức được bắt đầu ngày 21-12-1917 bằng Nghị

định ban hành bộ “Học chính tổng quy” (*Règlement général de l’Instruction publique*) của Toàn quyền Albert Sarraut.

Với 7 chương gồm 558 điều, bộ “Học chính tổng quy” (16) của Albert Sarraut đã chia nên giáo dục ở Việt Nam làm 3 cấp:

- **Đệ nhất cấp:** hệ tiểu học (*enseignement primaire*) bao gồm các trường tiểu học toàn cấp (*École Primaire de plein exercice*) và các trường sơ đẳng tiểu học (*École Primaire Élémentaire*).

- **Đệ nhị cấp:** hệ trung học gồm cao đẳng tiểu học (học trong 4 năm để thi lấy bằng cao đẳng tiểu học, gọi là bằng *Thành chung* hay *Diplôme*) và trung học, học trong 2 năm để thi lấy bằng Tú tài (*Diplôme de bachelier*)

Toàn bộ các trường tiểu học và trung học đều nằm trong hệ thống các trường Pháp - Việt. Ngoài ra còn có hệ thực nghiệp ở lẫn trong cả hai bậc giáo dục: ở bậc tiểu học có các trường dạy nghề mộc, rèn, nề, trường gia chánh (*École ménagère*). Ở bậc trung học có các trường thực nghiệp toàn cấp (*Ecole professionnelle de plein exercice*). Theo quy định của bộ “Học chính tổng quy”, hệ phổ thông sau khi tốt nghiệp trung học, học sinh sẽ thi vào các trường cao đẳng, còn hệ thực nghiệp thì tùy tính chất của từng loại trường và số năm học (tương ứng với tiểu học hoặc trung học), sau khi tốt nghiệp sẽ làm việc ở các cơ sở sản xuất.

- **Hệ cao đẳng:** về nguyên tắc, các trường cao đẳng tập hợp trong tổ chức chung của trường Đại học Đông Dương nhưng trên thực tế, các trường cao đẳng này chưa thành lập hết nên trong “Học chính tổng quy”, hệ cao đẳng chỉ được nêu một cách khái quát (17).

Như vậy là, sau hai cuộc cải cách, nền giáo dục ba cấp ở Việt Nam đã căn bản hình thành. Ở bậc cao đẳng và đại học, mô hình của Đại học Đông Dương đã được khẳng định và ngày càng phát triển với một hệ thống các trường thành viên ở Hà Nội.

2. Giáo dục ở Hà Nội thời kỳ 1917-1945

a. Hệ thống trường công: Dưới tác động của cuộc cải cách giáo dục lần thứ hai, trường Dạy nghề Hà Nội đã hòa nhập vào hệ giáo dục thực nghiệp, chịu sự chỉ đạo trực tiếp của Thống sứ Bắc Kỳ và dưới sự kiểm soát về kỹ thuật của Giám đốc Học chính Bắc Kỳ. Vì thế, ở Hà Nội trong giai đoạn này chỉ còn lại các trường văn hoá như sau.

- *Các trường tiểu học Pháp* - bản xứ của Thành phố Hà Nội (*Écoles primaires Franco-indigènes de la Ville de Hanoï*): theo tài liệu lưu trữ (18), vào năm 1925, số lượng lớp, học sinh, giáo viên của toàn Thành phố như sau:

+ Số lượng lớp vỡ lòng, lớp dự bị bậc tiểu học và các lớp sơ đẳng tiểu học của các trường tiểu học ở Hà Nội:

- *Lớp vỡ lòng (cours enfantins)*: 39 lớp và 39 giáo viên.

- *Lớp dự bị bậc tiểu học (cours préparatoires)*: 2074 học sinh.

- *Lớp sơ đẳng tiểu học (cours élémentaires)*: 20 lớp, 20 giáo viên và 956 học sinh.

+ Số lượng trường con trai: 11

+ Số lượng trường con gái: 2

+ Số lượng trường tiểu học Pháp-bản xứ năm 1928: 5.

- Trường tiểu học Đông Dương của Thành phố Hà Nội (*écoles primaires indochinoises de Hanoï*)

- Trường trung học (*écoles secondaires*).

Ngoài ra còn có trường Kỹ nghệ thực hành ở Hà Nội được thành lập theo Nghị định ngày 10-7-1931 dành cho người thành thị là công dân nước Pháp hoặc công dân được nước Pháp bảo hộ, có bằng tiểu học (*Certificat d'Études primaires*) hoặc giấy chứng nhận đã thi đỗ kỳ thi tốt nghiệp bậc tiểu học.

Thời kỳ này, hệ thống các trường thuộc Đại học Đông Dương ngày càng phát triển cả về số lượng lẫn chất lượng và đã thu hút được nhiều sinh viên từ các nước láng giềng như Lào, Cam-pu-chia, Trung Quốc...

b. Hệ thống trường tư: Sau khi tiến hành hai cuộc cải cách giáo dục, chính

quyền thuộc địa tập trung nghiên cứu, ra các văn bản quản lý hệ thống trường tư ở Đông Dương, bắt đầu bằng Sắc lệnh ngày 14-5-1924 quy định các nguyên tắc mở và hoạt động các trường tư ở Đông Dương, kèm theo là những hướng dẫn cụ thể để áp dụng theo những nguyên tắc mới về việc mở trường tư như đối với các trường mở trước, trong và sau khi công bố Sắc lệnh ngày 14-5-1924 và Nghị định ngày 27-1-1925... Sắc lệnh ngày 14-5-1924 sau được bổ sung thêm bằng Sắc lệnh ngày 13-8-1930 của Toàn quyền Đông Dương.

Để kiểm tra tình hình thực hiện Sắc lệnh ngày 14-5-1924, ngày 27-10-1924, Thống sứ Bắc Kỳ đã gửi Thông tư số 118 E cho Công sứ các tỉnh, Đốc lý Hà Nội, Hải Phòng, Tư lệnh các đạo quan binh yêu cầu gửi báo cáo về số lượng trường tư ở địa phương mình quản lý, kể cả tôn giáo (Thiên

Bảng 2: Tình hình giáo dục tư ở Hà Nội (năm 1924)

Hệ giáo dục	Số trường con trai	Số trường con gái	Số học sinh con trai	Số học sinh con gái	Số giáo viên nam	Số giáo viên nữ
Tiểu học và cao đẳng tiểu học Pháp	1	1	295	365	12 cha cố dòng Cơ đốc	12 tu sĩ dòng thánh Saint Paul
Tiểu học và bổ túc Pháp-bản xứ	13	28 trường chung cho cả trai lẫn gái	3.506	282	100 nam bản xứ không theo đạo	2 nữ bản xứ không theo đạo và 1 nữ người Âu
Giáo dục Pháp-Hoa và Hoa	1	7 trường chung cho cả trai lẫn gái	312	126	13 nam người Hoa không theo đạo	3 nữ người Hoa không theo đạo
Tổng cộng	15	36	4113	773	125	16

Bảng 3: Số trường tư và học sinh ở Hà Nội qua hai giai đoạn

Giai đoạn	Số trường (cả trường con trai và trường con gái)	Số học sinh (cả học sinh trai và học sinh gái)
1906-1916	24	759
1917-1945	51	4886

chúa giáo, Tin lành) và không tôn giáo; số học sinh thường xuyên đến lớp; danh sách giáo viên và chương trình giảng dạy của mỗi trường.

Theo báo cáo số 1437 A ngày 2-12-1924 của Đốc lý Hà Nội gửi Thống sứ Bắc Kỳ (19), tình hình giáo dục tư ở Hà Nội được thể hiện trong bảng thống kê dưới đây (xem bảng 2).

Các con số trong thống kê trên thể hiện rõ sự chênh lệch giữa số lượng trường con trai và trường con gái ở Hà Nội (thực chất chỉ có 1 trường con gái ở bậc tiểu học) và giữa số lượng học sinh con trai và học sinh con gái (trung bình cứ trên 5 học sinh con trai mới có 1 học sinh con gái). Thời kỳ này ở Hà Nội đã xuất hiện các trường tư của người Hoa.

Dưới đây là bảng so sánh số trường tư và số học sinh ở Hà Nội được lập trong hai thời điểm là 1912 và 1924 (Xem bảng 3).

Qua bảng so sánh trên ta thấy, trong vòng 10 năm, số lượng trường tư ở Hà Nội tăng trên 2,1 còn số học sinh tăng xấp xỉ 6,5 lần.

Tập hợp các báo cáo của các tỉnh trả lời Thông tư số 118 E nêu trên của Thống sứ Bắc Kỳ cho thấy “... trong số các trường tư được mở ở Bắc Kỳ, chỉ có một số rất ít các trường theo đúng quy định của điều 4 Sắc lệnh ngày 14-5-1924 quy định về mở trường tư được công bố ngày 18-9-1924. Không một trường dạy chữ Hán nào thực hiện theo đúng Sắc lệnh trên” (20).

Tình hình trên dẫn đến sự ra đời của hai văn bản của Toàn quyền Đông Dương: Nghị định ngày 27-1-1925 ấn định các điều kiện cần thiết đối với những người không xuất thân là người bản xứ muốn mở trường tư ở Đông Dương và Nghị định ngày 27-1-1925

ấn định các thể thức kỷ luật áp dụng đối với nhân sự trong giáo dục tư.

Tiếp đó, hệ thống văn bản quản lý các trường tư được Thống sứ Bắc Kỳ tiếp tục hoàn thiện bằng:

- Nghị định số 2241-E ngày 17-6-1926 quy định tiêu chuẩn của giám đốc và giáo viên các trường tư trong hệ giáo dục tương đương với giáo dục sơ đẳng tiểu học;

- Nghị định ngày 28-4-1928 của Thống sứ Bắc Kỳ quy định nhiệm vụ của các Thanh tra Giáo dục bậc tiểu học Pháp-bản xứ;

- Nghị định ngày 24-2-1933 quy định các điều kiện cần thiết đối với nhân sự người bản xứ và người Trung Hoa trong các trường tư của người Hoa ở Bắc Kỳ. Kể từ ngày 21-3-1933 tất cả các trường tư của người Hoa nếu không có giấy phép sẽ bị đóng cửa.

- Một số văn bản về trường tư của người Trung Hoa, Miến Điện, Mã Lai...

Đến năm 1937-1938, các điều quy định liên quan đến việc mở các trường tiểu học và sơ đẳng tiểu học, đặc biệt liên quan đến việc mở một loại trường mới được gọi là “trường học gia đình”... đã trở nên dễ dàng hơn, xuất phát từ “tình trạng thất nghiệp trí thức” đã trở thành hiện tượng phổ biến rộng rãi ở nhiều địa phương trên địa bàn Bắc Kỳ. Theo kết quả điều tra về việc áp dụng thông tư số 30-CE ngày 23-7-1937 được tiến hành vào năm 1938 có liên quan đến “tình trạng thất nghiệp trí thức” nói trên, nhiều người trong giới cầm quyền đã tỏ ra nhất trí với loại hình giáo dục tư, vừa để mở rộng giáo dục sơ đẳng tiểu học, vừa để tăng cường khả năng sử dụng các chứng chỉ tiểu học nhằm xác định ở nông thôn số lượng thầy giáo của các trường tư nhỏ. Do vậy, số lượng các trường tư ở Hà Nội tăng nhanh trong thời kỳ này (21).

Trên đây là một vài nét khái quát về tình hình giáo dục ở Hà Nội thời Pháp thuộc qua một số tài liệu lưu trữ. Những tài liệu đó cho chúng ta thấy:

- Hà Nội là trung tâm giáo dục không những của Bắc Kỳ mà của toàn Đông Dương với hệ thống các trường từ bậc tiểu học đến bậc cao đẳng và đại học, gồm cả các trường dạy nghề và các trường dạy văn hoá. Học sinh các nước láng giềng như Lào, Cam-pu-chia, Trung Quốc, Miến Điện... đã đến Hà Nội theo học từ bậc trung học (trường Bảo hộ) đến đại học (các trường thuộc Đại học Đông Dương).

- Đặc điểm nổi bật của giáo dục Hà Nội là hệ thống trường tư xuất hiện từ rất sớm và ngày càng phát triển về số lượng. Các trường tư ở Hà Nội chủ yếu dạy chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Tài liệu lưu trữ chứng minh rằng các trường tư ở Hà Nội đã góp phần tạo nên tầng lớp trí thức yêu nước của Việt Nam. Hội Trí tri ở phố Hàng

Quạt, trường Đông Kinh Nghĩa Thục ở phố Lương Văn Can, Hội truyền bá Quốc ngữ do ông Nguyễn Văn Tố làm Chủ tịch, trường Thăng Long do ông Hoàng Minh Giám làm Hiệu trưởng... là những thí dụ điển hình.

- Hệ thống trường tư ở Hà Nội tương đối phong phú, bao gồm cả các trường của người Việt Nam, người Hoa, người Pháp và có trường do các tôn giáo khác nhau lập ra.

Bên cạnh những đặc điểm trên, hệ thống trường tư ở Hà Nội cũng bộc lộ một số nhược điểm, đó là sự chênh lệch giữa số lượng trường con trai và trường con gái, nhất là ở bậc trung học ở Hà Nội. Giữa các trường không có sự liên kết với nhau, không có sự nhất quán trong chương trình giảng dạy như hệ thống trường công. Đó là vì tính chất phong phú của nhiều thể loại trường tư được tổ chức trên địa bàn Hà Nội thời kỳ này.

CHÚ THÍCH

(1). Paul Bert chính thức nhậm chức Toàn quyền Đông Dương ngày 15-10-1902.

(2). Albert Sarraut được bổ nhiệm làm Toàn quyền của Pháp ở Đông Dương hai lần. Lần thứ nhất được bổ nhiệm bởi Sắc lệnh ngày 1-6-1911, chính thức nhậm chức ngày 15-11-1911 và lần thứ hai được bổ nhiệm bởi Sắc lệnh ngày 7-11-1916, chính thức nhậm chức ngày 22-1-1917.

(3). H. Marc et Cony: *"Indochine Française"* - Paris 1946, tr. 12 (Dẫn theo Phan Trọng Báu: *"Giáo dục Việt Nam thời cận đại"*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994, tr.55.

(4). Theo báo cáo số 706 ngày 26-6-1890 của Thanh tra Doumontier, phụ trách Sở Học chính Trung-Bắc Kỳ. Phòng Tòa Đốc lý Hà Nội (fonds de la Mairie de Hanoi - MDH), hồ sơ: 5126.

(5). Direction de l'Instruction Publique - C. Mus, Directeur de l'Ecole supérieure de Pédagogie de l'Université Indochinoise: *La Première Université Indochinoise*, H, Imprimerie G. Taupin & Cie, 1927, tr. 2.

(6). Đại học Đông Dương được thành lập theo Nghị định số 1514a ngày 16-5-1906 do Toàn quyền Đông Dương Paul Beau ký ban hành. Trung tâm Lưu trữ Hải ngoại Pháp (Centre des Archives d'Outre-Mer Aix-en Provence - CAOM), phòng Phủ Toàn quyền Đông Dương (fonds du Gouvernement général de l'Indochine - GGI), hồ sơ: 48.042.

(7). Phòng Phủ Thống sứ Bắc Kỳ (fonds de la Résidence supérieure au Tonkin - RST), hồ sơ: 46352.

(8). MDH, hồ sơ: 5206.

(9), (10). MDH, hồ sơ: 5197

(11). Xin tham khảo cuốn: *Văn thơ Đông Kinh Nghĩa Thục* (Nhóm biên soạn: Vũ Văn Sạch, Vũ Thị Minh Hương, Philippe Papin, người giới thiệu: Giáo sư Đinh Xuân Lâm), Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1997.

(12). MDH, hồ sơ: 5217.

(13). Trong số 13 thầy giáo dạy ở Hội Trí tri (phố Hàng Quạt) có ông Nguyễn Văn Tố sau làm Hội trưởng Hội Truyền bá Quốc ngữ.

(14). Hà Nội lúc đó chia làm 8 khu theo Nghị định số 791 ngày 17-7-1914 của Đốc lý Hà Nội Legerot.

(15). Trên thực tế, chương trình này chỉ kéo dài trong 6 năm vì Nghị định về cải cách giáo dục ban hành năm 1906 nhưng do thiếu sách giáo khoa nên mãi đến năm 1910 mới chính thức thực hiện.

(16). *Journal officiel de l'Indochine française*, số 29, ngày 10-4-1918, tr. 607-609.

(17). Xin tham khảo thêm Quy chế chung về giáo dục bậc Cao đẳng ở Đông Dương (*Règlement général de l'Enseignement supérieur*) ban hành bằng Nghị định ngày 25-12-1918 của Toàn quyền Đông Dương.

(18). MDH, hồ sơ: 5153.

(19). MDH, hồ sơ: 5218.

(20). Trích Thông tư số 163-E ngày 30-12-1924 của Thống sứ Bắc Kỳ gửi Công sứ các tỉnh, Đốc lý Hà Nội, Hải Phòng và các đạo quan binh, MDH, hồ sơ: 5218.

(21). Xin xem thêm một số hồ sơ thuộc các phòng Thống sứ Bắc Kỳ, Sở Học chính Bắc Việt, Toà Đốc lý Hà Nội.

